

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2018/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

“1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các Sở, ban ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã). Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 31/5/2016 (chưa bao gồm các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều và các chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo,

hộ chính sách xã hội; bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND; chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;...)"

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 - năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên: áp dụng theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao), không bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, cụ thể:

- Từ biên chế thứ 20 trở xuống: Tính 36 triệu đồng/biên chế/năm.
- Từ biên chế thứ 21 đến thứ 40: Tính 33 triệu đồng/biên chế/năm.
- Từ biên chế thứ 41 trở lên: Tính 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, truyền truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

- Kinh phí chi quản lý hành chính để tổ chức thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 30/9/2018.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Định mức phân bổ không bao gồm:

- Quỹ tiền lương.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Sở, cơ quan tỉnh: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cấp thẩm quyền cho phép; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành được UBND tỉnh quyết định thành lập; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan không đưa được vào định mức phân bổ: trang phục, kinh phí trích theo sổ thu thực nộp ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động lưu trữ; hỗ trợ các tổ chức tôn giáo; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định”.

2. Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phân bổ theo tiêu chí biên chế và chia theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| Đô thị | 24 |
| Đồng bằng | 26 |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 28 |
| Vùng cao - hải đảo | 30 |

2. Định mức nêu trên bao gồm cả các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi”.

3. Khoản 5 Điều 6 sửa đổi như sau:

“5. Bổ sung để đảm bảo các hoạt động ở huyện, thành phố:

Bổ sung kinh phí cho huyện để đảm bảo các hoạt động như chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân huyện và một số nhiệm vụ khác theo các mức sau:

a) Huyện Tây Trà, Sơn Tây, Lý Sơn: 4.000 triệu đồng/huyện/năm.

b) Huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long: 3.800 triệu đồng/huyện/năm.

c) Các huyện, thành phố còn lại: 3.500 triệu đồng/huyện/năm”.

4. Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Định mức phân bổ: Theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi và theo vùng

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| Đô thị | 600.000 |
| Đồng bằng | 700.000 |
| Miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 900.000 |
| Vùng cao - hải đảo | 1.000.000 |

Trên cơ sở định mức trên, nếu tỷ lệ chi giảng dạy và học tập nhỏ hơn 18% so với chi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và phụ cấp được tính bảo hiểm xã hội thì được bổ sung đủ 18%.

2. Định mức phân bổ trên bao gồm:

a) Tính đủ kinh phí hoạt động cho các cấp giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

b) Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Ngoài ra, tùy theo khả năng cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện việc chống xuống cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo an toàn cho học sinh và mua sắm trang thiết bị dạy và học”.

5. Khoản 1 Điều 15 bổ sung vào cuối Khoản 1 như sau:

“Ngoài ra, bổ sung thêm để thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính tại đô thị loại II là 15.000 triệu đồng, đô thị loại IV là 7.500 triệu đồng”.

6. Điều 18 sửa đổi như sau:

“Điều 18. Phân bổ dự phòng ngân sách

Được tính 2% trên tổng chi ngân sách cấp huyện”

7. Điều 19 sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Theo tiêu chí số cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| Đô thị | 17 |
| Đồng bằng | 18 |
| Miền núi - vùng đông bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu | 19 |
| Vùng cao - hải đảo | 20 |

2. Định mức nêu trên bao gồm cả các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bổ sung kinh phí cho cấp xã để đảm bảo các hoạt động như chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân cấp xã, thù lao đội công tác xã hội tình nguyện theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và một số nhiệm vụ khác theo các mức sau:

a) Xã hải đảo: 600 triệu đồng/xã/năm.

b) Xã vùng cao: 550 triệu đồng/xã/năm.

c) Các xã, phường, thị trấn còn lại: 500 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

4. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tính theo quy định hiện hành.

5. Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố theo Quyết định 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014 của Ủy ban nhân dân và phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phụ cấp cấp ủy xã tính theo quy định hiện hành”.

Điều 3.

1. Bãi bỏ Khoản 5 Điều 7 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Bãi bỏ Khoản 4 Điều 12 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thay đổi cụm từ “Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh” thành cụm từ “ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh” tại Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 4, Khoản 1 Điều 13 và Khoản 1 Điều 14 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Thay đổi cụm từ “Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” theo Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 04/11/2011” thành cụm từ “Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh” tại Điều 21 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017- năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2018. Những nội dung khác của Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh không sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân